

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý : 1 Năm : 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		38.616.430.982.979	36.561.194.869.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.698.196.032.994	7.335.064.783.369
1. Tiền	111		4.698.196.032.994	3.955.064.783.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.380.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.540.000.000.000	12.140.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.540.000.000.000	12.140.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.385.235.365.274	4.211.958.377.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.208.764.855.580	3.993.349.079.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		187.919.817.175	203.558.778.242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		302.931.082.947	283.801.405.423
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(314.380.390.428)	(268.750.885.914)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		11.601.649.909.783	12.036.662.786.105
1. Hàng tồn kho	141		11.913.818.132.466	12.101.088.316.034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(312.168.222.683)	(64.425.529.929)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		391.349.674.928	837.508.922.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		107.010.149.659	108.552.361.327
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		140.283.495.086	159.057.795.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		144.056.030.183	569.898.766.381
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		13.810.974.139.832	13.794.480.460.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

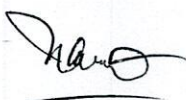
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		371.136.531.966	383.675.312.384
1. Tài sản cố định hữu hình	221		136.054.502.740	144.631.169.537
- Nguyên giá	222		535.235.288.664	533.338.545.664
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(399.180.785.924)	(388.707.376.127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		235.082.029.226	239.044.142.847
- Nguyên giá	228		614.467.677.508	614.467.677.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(379.385.648.282)	(375.423.534.661)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.001.539.989.488	954.852.449.952
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.001.539.989.488	954.852.449.952
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.407.315.899.755	12.423.976.303.683
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.891.355.480.560	10.891.355.480.560
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		551.275.785.010	551.275.785.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58.892.779.670	58.892.779.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(94.208.145.485)	(77.547.741.557)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.981.718.623	31.976.394.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30.981.718.623	31.976.394.682
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TÀI SẢN	270		52.427.405.122.811	50.355.675.330.691
C. Nợ phải trả	300		29.980.927.380.343	27.932.187.773.281
I. Nợ ngắn hạn	310		29.977.010.579.367	27.915.574.348.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.846.802.351.493	12.367.320.274.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		371.112.330.231	521.142.573.673
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.578.533.928	250.978.275.872
4. Phải trả người lao động	314		18.544.456.178	37.501.017.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		114.343.728.095	49.003.137.505
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.736.604.159	9.573.484.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.476.483.253.172	11.534.922.925.817
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		54.559.126.621	63.659.731.569
13. Quỹ bình ổn giá	323		3.082.850.195.490	3.081.472.926.566
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.916.800.976	16.613.425.216
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.916.800.976	16.613.425.216
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		22.446.477.742.468	22.423.487.557.410
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.446.477.742.468	22.423.487.557.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		686.082.498.375	686.082.498.375
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.695.413.576.676	1.672.423.391.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		1.672.423.391.618	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		22.990.185.058	1.672.423.391.618
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

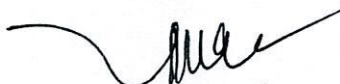
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN	440		52.427.405.122.811	50.355.675.330.691

Ngày in/ Giờ in: 28/04/2025 13:58:48

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày tháng năm

Giám đốc 

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải



PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 1 Năm: 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44.170.211.672.718	47.356.072.200.699	44.170.211.672.718	47.356.072.200.699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DTT về BH và cung cấp d.vụ (10=01-02)	10	VI.27	44.170.211.672.718	47.356.072.200.699	44.170.211.672.718	47.356.072.200.699
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	43.757.325.894.830	46.063.139.072.475	43.757.325.894.830	46.063.139.072.475
5. LN gộp về BH và CC d.vụ (20 = 10 - 11)	20		412.885.777.888	1.292.933.128.224	412.885.777.888	1.292.933.128.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	389.827.938.308	354.623.868.855	389.827.938.308	354.623.868.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	151.585.823.514	128.981.978.982	151.585.823.514	128.981.978.982
- Trong đó chi phí lãi vay	23		75.379.136.234	73.452.506.430	75.379.136.234	73.452.506.430
8. Chi phí bán hàng	24		625.084.493.344	527.183.910.263	625.084.493.344	527.183.910.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. LNT từ HDKD (30=20-(21 - 22)-(24+25)	30		26.043.399.338	991.391.107.834	26.043.399.338	991.391.107.834
11. Thu nhập khác	31		11.194.884.947	8.302.027.587	11.194.884.947	8.302.027.587
12. Chi phí khác	32		26.944.723.467	1.363.730.697	26.944.723.467	1.363.730.697
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15.749.838.520)	6.938.296.890	(15.749.838.520)	6.938.296.890
14. Tổng LNKTT trước thuế (50 = 30 - 40)	50		10.293.560.818	998.329.404.724	10.293.560.818	998.329.404.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	189.457.248.557	0	189.457.248.557
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(12.696.624.240)	359.191.473	(12.696.624.240)	359.191.473
17. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60		22.990.185.058	808.512.964.694	22.990.185.058	808.512.964.694
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Ngày in/Giờ in: 28/04/2025 11:07:19

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐỒNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.293.560.818	998.329.404.724
2. Điều chỉnh cho các khoản	08A		0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		17.185.523.418	15.417.865.661
- Các khoản Dự phòng	03		310.032.601.196	4.717.434.200
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(18.188.244.450)	(5.303.870.397)
Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(298.365.800.059)	(252.926.649.712)
Chi phí lãi vay	06		75.379.136.234	73.452.506.430
Các khoản điều chỉnh khác	07		0	19.799.893.200
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96.336.777.157	853.486.584.106
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(717.013.410.473)	(1.195.217.566.629)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		187.270.183.568	(2.274.302.090.665)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		371.820.945.387	(1.833.817.740.644)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.536.887.727	510.522.217
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
Tiền lãi vay đã trả	14		(59.069.970.519)	(97.045.569.233)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(247.720.732.661)	(370.472.907.378)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.377.268.924	1.375.613.542
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.058.684.948)	(5.584.320.800)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(373.520.735.838)	(4.921.067.475.484)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30A		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(39.905.965.420)	(39.262.867.216)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		398.611.000	252.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.630.000.000.000)	(2.170.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.230.000.000.000	9.935.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		236.429.964.898	462.589.605.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.203.077.389.522)	8.188.578.738.541

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40A		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSII, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		14.017.663.253.172	11.841.715.434.919
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.076.102.925.817)	(16.153.278.317.273)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.079.500)	(44.175.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.941.550.247.855	(4.311.607.057.354)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.635.047.877.505)	(1.044.095.794.297)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.335.064.783.369	8.534.842.608.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.820.872.870)	(225.029.717)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.698.196.032.994	7.490.521.784.893

Ngày in: 28.04.2025 Giờ in: 11:08:04

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 28 Tháng 04 Năm 2025

Giám đốc 
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2011 theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

2- Hoạt động chính: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu, xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các Doanh nghiệp khác.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc "Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên" và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

- Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và ghi nhận vào nguyên giá các tài khoản này.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

9- Quỹ bình ổn giá xăng dầu:

- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18/11/2021 do Bộ tài chính ban hành về việc " Hướng dẫn phương pháp trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại các Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014. Nghị định 95/2021/NĐ-CP ngày 1/11/2021 và NGHỊ ĐỊNH 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu.

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	353.055.000	261.067.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	4.697.842.977.994	3.983.803.716.369
- Tiền đang chuyển		29.000.000.000
Cộng	4.698.196.032.994	3.955.064.783.369
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.208.764.855.580	3.993.349.079.846
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	538.404.148.953	877.614.689.892
Công ty Xăng dầu B12	538.404.148.953	427.147.176.793
SAVIMEX IM-EX CO,LTD		450.467.513.099
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.670.360.706.627	3.115.734.389.954
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.541.341.107.476	3.240.481.981.479
Công ty Xăng dầu B12	538.404.148.953	427.147.176.793
Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	157.572.706.044	109.622.990.896
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	89.895.085.462	87.797.843.210
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	51.467.007.015	38.198.980.917
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	62.616.441.160	54.004.649.676
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	107.672.348.283	81.466.838.701
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	153.156.674.095	87.155.257.441
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Thái Bình	29.713.160.879	15.229.012.731
Công ty xăng dầu Tây Ninh	2.986.039.818	
Công ty xăng dầu Bình Định	27.740.533.828	15.330.155.584
Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH Một thành viên	176.887.163.401	142.981.641.447
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	159.492.309.613	139.135.449.392
	102.786.120.450	74.669.918.637

Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH một thành viên		
Công ty xăng dầu Quảng Trị	69.196.768.232	45.689.721.668
Công ty xăng dầu Quảng Bình	70.770.135.066	29.238.376.179
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU QUẢNG NAM	46.444.782.282	24.196.948.753
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	45.348.831.772	20.326.309.824
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hải Dương	74.984.588.989	55.394.111.953
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	357.692.686.355	365.785.242.358
Công ty xăng dầu Cà Mau	49.067.981.367	50.583.039.717
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng dầu Trà Vinh	24.976.429.227	23.983.090.348
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	15.205.161.705	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU TÂY NAM BỘ	130.132.839.868	110.426.496.449
Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu	118.552.394.043	112.725.934.090
Công ty xăng dầu Đồng Nai	51.912.310.361	53.712.815.131
Công ty xăng dầu Khu vực II TNHH MTV	39.356.090.021	
Công ty xăng dầu Long An	18.963.216.845	6.151.464.391
Công ty xăng dầu Tiền Giang	76.028.846.761	63.980.063.779
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP (TNHH 01 TV)	36.234.521.180	28.650.073.427
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG	43.887.870.214	42.757.316.441
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	144.148.745.237	138.697.180.714
CTY TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	22.126.404.482	11.961.122.694
CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ SƠN BÌNH-CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	89.707.347.329	34.179.179.980
Công ty xăng dầu Phú Thọ	59.085.039.944	30.181.013.632
Công ty xăng dầu Hà Bắc	107.829.078.420	53.051.933.498
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	133.411.987.566	96.203.527.871
Công ty xăng dầu Yên Bái	85.230.461.726	63.799.891.022
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	71.194.415.092	50.416.057.466
CTY xăng dầu Điện Biên	87.525.686.619	72.256.139.421
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Lào Cai	60.636.138.821	43.608.841.761
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	68.416.224.891	42.209.395.428
Công ty xăng dầu Cao Bằng	61.570.267.036	47.183.189.521

Công ty xăng dầu Hà Giang		34.897.426.688		17.544.895.258
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh		93.667.713.492		42.776.793.554
Công ty TNHH MTV xăng dầu Vĩnh Phúc		12.967.914.440		
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU HÀ NAM		83.195.844.369		44.514.219.764
Công ty xăng dầu Nghệ An		294.768.205.157		85.557.973.636
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU SƠN LA		41.873.050.549		35.511.857.315
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh		59.943.962.329		24.487.849.011
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	302.931.082.947		283.801.405.423	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	14.390.814.638		12.109.297.988	
- Ký cược, ký quỹ	2.880.925.838		2.880.925.838	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	285.659.342.471		268.811.181.597	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	302.931.082.947		283.801.405.423	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay QHTT hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi - Chi tiết các khoản quá hạn trên 10% tổng số nợ quá hạn - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nh# - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.470.770.830.979		2.178.410.932.173	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	10.443.047.301.487	(312.168.222.683)	9.922.677.383.861	(64.425.529.929)
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời đi#				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không HT				
9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)				
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)				
11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)				
13. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		107.010.149.659		108.552.361.327
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:				

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		12.944.747		25.042.702
- Chi phí đi vay:				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		106.997.204.912		108.527.318.625
b) Dài hạn		30.981.718.623		31.976.394.682
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		30.981.718.623		31.976.394.682
Cộng		137.991.868.282		140.528.756.009
14. Tài sản khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
Cộng				
16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.846.802.351.493	12.846.802.351.493	12.367.320.274.846	12.367.320.274.846
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	10.479.238.288.793	10.479.238.288.793	10.531.852.158.837	10.531.852.158.837
Cty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.873.240.241.932	4.873.240.241.932	4.063.410.517.600	4.063.410.517.600
Vitol Asia Pte Ltd			1.343.112.846.771	1.343.112.846.771
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	3.896.315.555.553	3.896.315.555.553	3.851.592.326.027	3.851.592.326.027
Petrolimex Singapore Pte Ltd	1.709.682.491.308	1.709.682.491.308	1.273.736.468.439	1.273.736.468.439
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.367.564.062.700	2.367.564.062.700	1.835.468.116.009	1.835.468.116.009
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	12.846.802.351.493	12.846.802.351.493	12.367.320.274.846	12.367.320.274.846
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	1.921.747.353.562	1.921.747.353.562	1.573.169.870.136	1.573.169.870.136
Cty TNHH LD kho NQ XD Văn Phong	16.599.868.580	16.599.868.580	29.267.319.071	29.267.319.071
Cty CP VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh			84.643.005	84.643.005
CTY CP VT XD ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX	17.625.741.264	17.625.741.264	19.865.661.086	19.865.661.086
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng	5.554.024.198	5.554.024.198	5.364.347.342	5.364.347.342

Cty CP TH viễn thông Petrolimex	4.475.820.401	4.475.820.401	17.988.544.756	17.988.544.756
Petrolimex Singapore Pte Ltd	1.709.682.491.308	1.709.682.491.308	1.273.736.468.439	1.273.736.468.439
Tổng công ty vận tải thủy Petrolime	145.311.546.628	145.311.546.628	203.487.481.655	203.487.481.655
Cty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex			1.681.551.200	1.681.551.200
Cty CP vận tải XD VITACO	12.730.186.546	12.730.186.546	14.628.442.191	14.628.442.191
CTY TNHH MTV VITACO SÀI GÒN	9.767.674.637	9.767.674.637	7.065.411.391	7.065.411.391
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết lại báo cáo GL042)	Cuối năm		Đầu năm	
18. Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		114.343.728.095		49.003.137.505
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;		114.343.728.095		49.003.137.505
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).				
Cộng		114.343.728.095		49.003.137.505
19. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		10.736.604.159		9.573.484.260
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		1.343.330.725		
- Kinh phí công đoàn;		812.587.843		3.724.893.088
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		144.000.000		144.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		4.044.563.309		4.054.642.809
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		4.392.122.282		1.649.948.363
Cộng		10.736.604.159		9.573.484.260
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh				

toán nợ quá

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được HĐ với KH (Chi tiết KM, Lý do không có KNTH)

21. Trái phiếu phát hành

Cuối năm

Đầu năm

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kì
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);

Cộng

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả

25-Vốn chủ sở hữu – tham chiếu phụ biểu số 5

26-Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (ĐGL trng trường hợp nào, TS nào được ĐGL, theo QĐ na#

27-Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)

28-Nguồn kinh phí

-Nguồn kinh phí được cấp trong năm

-Chi sự nghiệp

-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) TSTN: Tổng tiền thuế tối thiểu trong tương lai của HĐTHĐTSKHN theo các thời hạn

Cuối năm

Đầu năm

20%

20%

3.916.800.976

16.613.425.216

20%

20%

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm	246.858.020	247.113.871
b) Tài sản nhận giữ hộ:	246.858.020	247.113.871
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty	246.858.020	247.113.871
- Hàng Dự trữ quốc gia		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
Tiền Bath	5.095.493.13	190.887.73
Tiền USD		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		

Ngày in/ Giờ in: 28/04/2025 11:08:54

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Giám đốc 

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	44.170.211.672.718	47.356.072.200.699
- Doanh thu bán hàng	44.169.796.398.104	47.356.066.952.162
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	415.274.614	5.248.537
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	42.318.624.667.195	45.948.018.186.301
Văn phòng công ty XD Hà Tĩnh	894.661.785.669	959.419.235.910
Văn phòng công ty XD Nghệ An	1.330.347.656.131	1.645.763.508.472
Văn phòng Công ty XD Thanh Hóa	738.891.770.196	796.133.358.670
Văn phòng Công ty xăng dầu B12	2.193.142.953.893	2.176.590.582.743
VP Công ty XD Hà Nam Ninh	760.044.698.882	1.187.671.606.585
Văn phòng Công ty XD Thái Bình	381.474.776.956	416.870.755.190
Văn phòng Công ty XD KVIII	1.280.389.771.155	1.374.594.566.051
VP Công ty XD Hà Sơn Bình	1.255.927.576.638	1.883.535.271.123
Văn phòng Công ty XD KV I	3.093.563.475.525	3.739.735.397.706
Văn phòng Công ty XD Phú Thọ	791.549.756.254	856.247.750.000
Văn phòng cty xăng dầu Hà Bắc	755.879.105.821	734.852.730.940
Văn phòng Công ty XD Bắc Thái	869.701.222.295	985.997.689.532
Văn phòng Công ty XD Yên Bái	246.138.211.182	262.325.316.457
VP Công ty XD Tuyên Quang	341.019.214.159	334.222.444.383
Văn phòng Công ty XD Điện Biên	305.569.031.638	325.996.306.640
Văn phòng Công ty XD Lào Cai	355.895.838.808	408.565.355.106
VP CTY XĂNG DẦU LAI CHÂU	192.999.323.306	207.912.946.857
Văn phòng Công ty XD Cao Bằng	227.810.962.372	237.367.555.550
Văn phòng Công ty XD Hà Giang	359.928.334.860	403.936.015.577
C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore		612.826.400
CTY TNHH MTV Petrolimex Lao	17.966.745.181	71.614.043.706
Văn phòng Công ty XD Tây Nam Bộ	1.356.477.632.203	1.377.595.682.680
Văn phòng Công ty XD Trà Vinh	243.857.958.911	264.476.040.205
Văn phòng Công ty XD Cà Mau	406.294.354.641	417.612.503.845
VP Công ty TNHH MTV XD Bến Tre	426.492.158.955	457.648.050.272
Văn phòng Công ty XD Vĩnh Long	428.090.035.471	443.569.425.990
Văn phòng Công ty XD An Giang	469.799.468.518	528.366.873.721
Văn phòng Công ty XD Đồng Tháp	329.379.058.640	362.889.894.455
Văn phòng Cty XD Tiền Giang	705.091.213.952	773.995.373.496
Văn phòng Công ty XD Long An	759.832.622.548	807.414.550.096
VP Cty xăng dầu KVII –TNHH MTV	4.087.499.375.136	4.208.183.016.560

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Công ty XD Đồng Nai	721.178.554.531	707.977.731.755
VP Công ty XD Bà Rịa –Vũng Tàu	791.547.981.154	1.284.600.571.138
Văn phòng Cty XD Sông Bé	727.209.234.712	770.786.745.488
Văn phòng Công ty XD Tây Ninh	650.147.521.155	671.797.368.609
Văn phòng Công ty XD Lâm Đồng	955.241.150.072	1.053.601.193.144
Công ty Xăng dầu Bình Thuận	317.632.225.504	
Văn phòng công ty XD Phú Khánh	1.814.084.072.624	2.010.613.005.234
VP Công ty XD Nam Tây Nguyên	1.291.542.114.421	1.304.140.578.575
Văn phòng công ty XD Bình Định	712.207.492.636	766.162.160.897
VP Công ty XD Quảng Ngãi	833.272.317.049	871.526.440.324
VP Cty XD Bắc Tây Nguyên	1.098.286.423.937	1.174.897.539.688
Văn phòng công ty XD KV5	936.307.817.556	1.119.864.908.766
VP Công ty XD Thừa Thiên Huế	687.117.215.859	738.539.044.862
Văn phòng Công ty XD Quảng Trị	434.717.868.842	488.363.433.186
Văn phòng Công ty XD Quảng Bình	461.918.591.179	511.313.187.703
Công ty XD Quảng Nam	698.124.303.797	750.487.722.203
Công ty xăng dầu Hưng Yên	613.840.446.080	659.601.333.589
Công ty xăng dầu Hải Dương	572.839.439.511	655.500.402.603
Công ty Xăng dầu Hà Nam	354.450.363.625	
Công ty Xăng dầu Sơn La	450.125.586.146	
VP Công ty XD Bắc Ninh	815.032.396.381	956.329.401.262
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	776.085.460.528	800.198.742.357
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.483.853.269.346	45.996.898.474.342
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	25.729.932.730	48.797.181.776
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		19.799.893.200
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	247.742.692.754	(2.356.476.843)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	43.757.325.894.830	46.063.139.072.475

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính	177.156.318.326	191.674.734.151
- Lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư	111.610.400.000	45.410.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.901.847.665	97.949.105.854
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.958.901.584	4.000.113.289
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.200.470.733	15.589.515.561
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác	389.827.938.308	354.623.868.855
Cộng		
5. Chi phí tài chính	75.379.136.234	73.452.506.430
- Lãi Tiền vay	9.262.029.827	7.515.088.597
- Chiết khấu Thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do Thanh lý Các khoản đầu tư tài chính	50.189.253.525	46.905.268.002
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.660.403.928	778.900.233
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	95.000.000	330.215.720
- Chi phí Tài chính khác	151.585.823.514	128.981.978.982
Cộng		
6. Thu nhập khác	398.611.000	252.000.000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm	10.796.273.947	8.050.027.587
- Các khoản khác	11.194.884.947	8.302.027.587
Cộng		
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	26.944.723.467	1.363.730.697
- Các khoản khác	26.944.723.467	1.363.730.697
Cộng	625.084.493.344	527.183.910.263
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí QI.DN khác	625.084.493.344	527.183.910.263
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	44.376.577.574	42.480.461.111
- Chi phí nhân viên		
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.532.566.188	942.991.655
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.185.523.418	15.417.865.661
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí bảo hành	400.720.640.391	416.157.462.084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.269.185.773	52.185.129.752
- Chi phí bằng tiền khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.376.577.574	42.480.461.111
- Chi phí nhân công	17.185.523.418	15.417.865.661
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.153.514.698.171	1.213.757.253.840
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.801.751.961	53.128.121.407
- Chi phí khác bằng tiền	1.377.878.551.124	1.324.783.702.019
Cộng		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		189.457.248.557
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước		189.457.248.557
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		359.191.473
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu t	(12.696.624.240)	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế ch		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại ph		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(12.696.624.240)	359.191.473

Ngày in/ Giờ in: 28/04/2025 11:09:43

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm
Giám đốc 
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

Phụ biểu số 01 – Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
		0	0	0	0	0	0
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	12	6.247.080.000	210.576.901.028	52.486.395.163	260.881.659.024	3.146.510.449	533.338.545.664
- Mua sắm mới	131	0	72.007.000	4.574.736.000	0	0	4.646.743.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	132	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	135	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư	141	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	142	0	0	(2.750.000.000)	0	0	(2.750.000.000)
- Giảm khác	145	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	15	6.247.080.000	210.648.908.028	54.311.131.163	260.881.659.024	3.146.510.449	535.235.288.664
Giá trị hao mòn lũy kế	16	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	17	6.186.504.954	111.934.476.458	25.423.172.844	242.220.966.652	2.942.255.219	388.707.376.127
- Khấu hao trong năm	181	43.965.759	8.518.928.899	1.359.177.063	3.280.987.809	20.350.267	13.223.409.797
- Tăng khác	184	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư	191	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	192	0	0	(2.750.000.000)	0	0	(2.750.000.000)
- Giảm khác	195	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	20	6.230.470.713	120.453.405.357	24.032.349.907	245.501.954.461	2.962.605.486	399.180.785.924
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	22	60.575.046	98.642.424.570	27.063.222.319	18.660.692.372	204.255.230	144.631.169.537
- Tại ngày cuối năm	23	16.609.287	90.195.502.671	30.278.781.256	15.379.704.563	183.904.963	136.054.502.740

Ngày in: 28/04/2025 Giờ in: 09:20:50

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá TSCĐ vô hình	0								
Số dư đầu năm	10	219.338.898.318		5.860.531.000		380.368.973.190		8.899.275.000	614.467.677.508
- Mua trong năm	101								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	102								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103								
- Tăng khác	104								
- Thanh lý, nhượng bán	105								
- Giảm khác	106								
Số dư cuối năm	20	219.338.898.318		5.860.531.000		380.368.973.190		8.899.275.000	614.467.677.508
Giá trị hao mòn lũy kế	0								
Số dư đầu năm	30	42.344.257.469		5.848.974.836		321.848.954.329		5.381.348.027	375.423.534.661
- Khấu hao trong năm	301	978.061.035		9.369.863		2.855.483.163		119.199.560	3.962.113.621
- Tăng khác	302								
- Thanh lý, nhượng bán	303								
- Giảm khác	304								
Số dư cuối năm	40	43.322.318.504		5.858.344.699		324.704.437.492		5.500.547.587	379.385.648.282
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0								
-Tại ngày đầu năm	50	176.994.640.849		11.556.164		58.520.018.861		3.517.926.973	239.044.142.847
-Tại ngày cuối năm	60	176.016.579.814		2.186.301		55.664.535.698		3.398.727.413	235.082.029.226

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
Số dư đầu năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.645.448.430.089	(232.858.460.000)	22.710.430.097.506
Tăng vốn trong kỳ							808.512.964.694		808.512.964.694
Lãi trong kỳ									
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ									
Lỗ trong kỳ									
Giảm khác							3.453.961.394.783	(232.858.460.000)	23.518.943.062.200
Số dư cuối kỳ năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.358.505.889.993	(232.858.460.000)	22.423.487.557.410
Số dư đầu năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417							
Tăng vốn trong kỳ							22.990.185.058		22.990.185.058
Lãi trong kỳ									
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ									
Lỗ trong kỳ									
Giảm khác							2.381.496.075.051	(232.858.460.000)	22.446.477.742.468
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417							

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ t

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp đầu năm
- Vốn góp tăng trong năm
- Vốn góp giảm trong năm
- Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

12.938.780.810.000

12.938.780.810.000

12.938.780.810.000

12.938.780.810.000

Năm nay

Năm trước

12.938.780.810.000

12.938.780.810.000

12.938.780.810.000

12.938.780.810.000

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.293.878.081	1.293.878.081
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.293.878.081	1.293.878.081
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	23.285.846	23.285.846
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	23.285.846	23.285.846
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	1.270.592.235	1.270.592.235
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.270.592.235	1.270.592.235
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	10.000	10.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		

Cuối năm

Đầu năm

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:

686.082.498.375

686.082.498.375

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp

Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

DIENGLAI	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số được hoàn(-), được bù trừ (+)	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	292.555.432.427	0	1.502.559.153.325	1.438.031.071.531	-228.166.491.207	0	139.140.574
Thuế tiêu thụ đặc biệt	114.385.964.792	0	645.621.491.225	623.325.566.015	-93.381.432.936	0	1.291.393.354
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng bán nội địa	99.515.976.049	0	3.530.179.128	0	14.488.121.178	110.473.918.099	0
Thuế xuất, nhập khẩu	63.441.393.113	0	1.616.408.706	1.616.408.706	-31.344.436.976	32.096.956.137	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	247.720.732.661	0	247.720.732.661	0	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	2.940.140.177	9.074.841.717	13.500.137.841	0	1.485.155.947	0
Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0	0
Thuế bảo vệ môi trường	0	276.000.000	331.000.000	459.000.000	0	0	148.000.000
Các loại thuế khác	0	41.403.034	120.245.450	161.648.484	0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	8.300.000	8.300.000	0	0	0
Cộng	569.898.766.381	250.978.275.872	2.162.861.619.551	2.324.822.865.238	-338.404.239.941	144.056.030.183	1.578.533.928

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
Tổng giá trị cổ phiếu								
Tổng giá trị trái phiếu								
Các khoản đầu tư khác								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm				Đầu năm			
		Giá gốc	Giá ghi sổ			Giá gốc	Giá ghi sổ	
		16.540.000.000.000				12.140.000.000.000		
b1) Ngắn hạn		14.340.000.000.000				9.940.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn		2.200.000.000.000				2.200.000.000.000		
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác		1.000.000.000.000				1.000.000.000.000		
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.000.000.000.000				1.000.000.000.000		
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		10.891.355.480.560		-89.082.472.545		10.891.355.480.560		-68.162.068.617
Đầu tư vào công ty con		36.893.000.000				36.893.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Giang		40.169.000.000		-116.682.027		40.169.000.000		
Công ty xăng dầu Cao Bằng		32.998.000.000		-1.169.412.447		32.998.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu		56.133.000.000				56.133.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai		78.588.000.000				78.588.000.000		
CTy xăng dầu Điện Biên		57.125.000.000				57.125.000.000		
Công ty xăng dầu Tuyên Quang		65.714.000.000		-693.386.822		65.714.000.000		
Công ty xăng dầu Yên Bái		120.557.000.000		-655.917.427		120.557.000.000		
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái		74.581.000.000		-2.539.795.891		74.581.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Bắc								

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
		72.996.000.000				72.996.000.000		
Công ty xăng dầu Phú Thọ		210.957.000.000				210.957.000.000		
Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV		129.234.000.000				129.234.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình		156.032.000.000				156.032.000.000		
Công ty xăng dầu Khu vực III -TNH		21.000.000.000				21.000.000.000		
Công ty xăng dầu Thái Bình		104.657.953.049		-5.695.304.132		104.657.953.049		
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh		468.000.000.000				468.000.000.000		
Công ty xăng dầu B12		156.752.000.000				156.752.000.000		
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Cty TN		187.971.000.000				187.971.000.000		
Công ty xăng dầu Nghệ An		128.507.000.000				128.507.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh		56.316.000.000				56.316.000.000		
Công ty xăng dầu Vĩnh Phúc		74.886.000.000		-1.595.925.451		74.886.000.000		
Công ty xăng dầu Bắc Ninh		48.651.000.000		-2.822.454.815		48.651.000.000		
Công ty Xăng dầu Sơn La		54.272.000.000		-3.311.411.501		54.272.000.000		
Công ty Xăng dầu Hà Nam		55.300.000.000				55.300.000.000		
Công ty xăng dầu Hải Dương		48.486.000.000				48.486.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên		73.373.000.000				73.373.000.000		
CTY XĂNG DẦU QUẢNG NAM		57.644.065.636				57.644.065.636		
Công ty xăng dầu Quảng Bình		62.202.000.000				62.202.000.000		
Công ty xăng dầu Quảng Trị		351.456.408.182				351.456.408.182		
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế		168.015.000.000				168.015.000.000		
Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV		196.163.553.673				196.163.553.673		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây N		32.100.000.000				32.100.000.000		
CTY TNHH MTV XĂNG DẦU QUẢNG NGÃI		87.600.000.000				87.600.000.000		
Công ty xăng dầu Bình Định		126.511.000.000				126.511.000.000		
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên		251.174.000.000				251.174.000.000		
Công ty Xăng dầu Phú Khánh								

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
CTY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN		94.619.000.000		-2.320.113.415		94.619.000.000		
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG		106.467.000.000				106.467.000.000		
Công ty xăng dầu Tây Ninh		52.343.000.000				52.343.000.000		
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV		38.900.000.000				38.900.000.000		
CTY TNHH MTV XD BÀ RỊA - VŨNG TÀU		105.650.000.000				105.650.000.000		
Công ty xăng dầu Đồng Nai		50.670.000.000				50.670.000.000		
CTY XĂNG DẦU KHU VỰC II - TNHH MTV		812.200.000.000				812.200.000.000		
Công ty xăng dầu Long An		105.200.000.000				105.200.000.000		
Công ty xăng dầu Tiền Giang		86.227.000.000				86.227.000.000		
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP (TNHH 01		30.000.000.000				30.000.000.000		
Cty TNHH MTV xăng dầu An Giang		49.016.000.000				49.016.000.000		
Công ty xăng dầu Vĩnh Long		128.707.000.000				128.707.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre		44.000.000.000				44.000.000.000		
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ		246.962.000.000				246.962.000.000		
Công ty Xăng dầu Trà Vinh		31.100.000.000				31.100.000.000		
Công ty xăng dầu Cà Mau		98.800.000.000				98.800.000.000		
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP		306.662.738.200				306.662.738.200		
Cty TNHH LD Kho ngoại quan XD Vân P		629.755.076.565				629.755.076.565		
CTY CP NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX		88.500.000.000				88.500.000.000		
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD		68.162.068.617		-68.162.068.617		68.162.068.617		-68.162.068.617
TCTY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP		570.562.500.000				570.562.500.000		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd		287.897.418.502				287.897.418.502		
TCTY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX		316.568.434.951				316.568.434.951		
CTCP - TCT Xây lắp & Thương mại PLX		402.820.800.000				402.820.800.000		
TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX		2.196.550.463.185				2.196.550.463.185		
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		551.275.785.010		-3.026.666.667		551.275.785.010		-7.286.666.667

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
		20.000.000.000		-3.026.666.667		20.000.000.000		-7.286.666.667
Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam		169.426.717.325				169.426.717.325		
CTY TNHH CASTROL BP PETCO		361.849.067.685				361.849.067.685		
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petro		58.892.779.670		-2.099.006.273		58.892.779.670		-2.099.006.273
Đầu tư vào đơn vị khác		50.000.000.000				50.000.000.000		
Công ty cổ phần hóa dầu Quân Đội		500.000.000				500.000.000		
Cty CP XNK Dvụ và Đtư VN		3.801.690.000		-2.099.006.273		3.801.690.000		-2.099.006.273
Cty CP đầu tư và PT Văn Phong		2.002.156.670				2.002.156.670		
CTY CP VLXD & CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI		1.697.125.000				1.697.125.000		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Th		891.808.000				891.808.000		
Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Qu		11.501.524.045.240		-94.208.145.485		11.501.524.045.240		-77.547.741.557
Cộng								

PHỤ BIỂU - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : Đồng

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	13.476.483.253.172	13.476.483.253.172	14.017.663.253.172	12.076.102.925.817	11.534.922.925.817	11.534.922.925.817
a) Vay ngắn hạn			180.180.000.000	180.180.000.000		
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI				4.414.759.604.086	4.414.759.604.086	4.414.759.604.086
NH ĐT và PT Việt Nam - CN SGD 1				5.661.436.013.918	5.300.436.013.918	5.300.436.013.918
NH TMCP Ngoại thương VN	8.534.190.072.892	8.534.190.072.892	8.895.190.072.892	1.819.727.307.813	1.819.727.307.813	1.819.727.307.813
NH NN và PT N Thôn VN - CN Láng Hạ	4.942.293.180.280	4.942.293.180.280	4.942.293.180.280			
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm Trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm			Đầu năm		
- Vay						

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nợ thuê tài chính						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	